

Số: /2026/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 2

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT
ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Nghị định số 148/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số điểm, khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 3

“Điều 3. Nguyên tắc và nội dung kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1

“1. Nguyên tắc hoạt động thông tin đối ngoại

a) Thực hiện quy định tại Điều 3 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại và Bổ sung các khoản 5, 6 Điều 3 Nghị định số 148/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

b) Bảo đảm sự phối hợp giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại tỉnh, thành ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh, thành ủy trong công tác định hướng nội dung thông tin đối ngoại, xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh, thành phố; phối hợp với Ban Chỉ đạo 35 cấp tỉnh, thành phố trong công tác giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín và hình ảnh của tỉnh, thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố và các hội quần chúng ở địa phương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trong việc

vận động, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh, thành phố.”

3. Bổ sung điểm c khoản 4

“c. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện chiến lược truyền thông quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài; quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố, tiềm năng về du lịch, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh, thành phố.”

Điều 2. Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 Điều 5

“12. Thông tin đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử đối ngoại và các kênh nội dung chính thức trên không gian mạng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh, thành phố, tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố

1. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố là hệ thống dữ liệu được thu thập, số hóa, chuẩn hóa, cập nhật, lưu trữ, quản lý, kết nối, chia sẻ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, giới thiệu về tỉnh, thành phố trên các lĩnh vực, cung cấp đến cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở trong và ngoài nước.

2. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố là nguồn cung cấp thông tin chính thức về tỉnh, thành phố.

3. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố được kết nối, chia sẻ, đồng bộ với cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại Trung ương theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh, thành phố có trách nhiệm cung cấp, chuẩn hóa, cập nhật, kiểm chứng thông tin, dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố.

5. Việc xây dựng, vận hành, quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố được thực hiện như sau:

a) Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố là cấu phần dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại của địa phương; được xây dựng theo nguyên tắc dùng chung, kết nối, chia sẻ, tránh trùng lặp trong tạo lập, lưu trữ, cập nhật và khai thác dữ liệu; không thay thế cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung và hệ thống thông tin khác của cơ quan nhà nước.

b) Dữ liệu đưa vào Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm chứng, bảo đảm tính chính xác, kịp thời, phù hợp định hướng thông tin đối ngoại; được cập nhật thường xuyên, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, phục vụ hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại, truyền thông, quảng bá hình ảnh tỉnh, thành phố.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn khung nhóm dữ liệu tối thiểu, chuẩn dữ liệu, siêu dữ liệu, định dạng dữ liệu, phương thức kết nối, chia sẻ, đồng

bộ dữ liệu và cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin phục vụ cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại Trung ương (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố phải được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai đầy đủ các phương án bảo vệ theo cấp độ tương ứng trước khi kết nối, chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại Trung ương của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn được giao tham mưu quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại làm đầu mối quản lý, vận hành hoặc tham mưu quản lý, vận hành Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn hóa, cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại Trung ương.

e) Việc quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng mục đích, đúng phạm vi; tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9

“3. Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch công tác thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh, thành phố, trọng tâm là các hoạt động thông tin đối ngoại trên các kênh nội dung chính thức trên không gian mạng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các nền tảng số, mạng xã hội chính thức.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7

“7. Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài; lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và Cơ quan đại diện Việt Nam tại địa bàn về kế hoạch tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài, gồm: Nội dung, hình thức và thời điểm tổ chức hoạt động trước khi triển khai thực hiện.”

2. Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7

“7a. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển các nền tảng công nghệ phục vụ hiệu quả hoạt động truyền thông về thông tin đối ngoại; tập trung xây dựng hệ sinh thái truyền thông số đa nền tảng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong phân tích, định hướng thông tin, triển khai các kênh truyền thông số (cổng thông tin điện tử, các kênh nội dung chính thức trên không gian mạng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh, thành phố và các nền tảng số, mạng xã hội chính thức), số hóa nội dung, phát triển sản phẩm truyền thông đa phương tiện, đa ngôn ngữ, đồng thời, nâng cao khả năng tương tác, đo lường và đánh giá hiệu quả truyền thông.”

Điều 6. Bổ sung khoản 10 Điều 9

“10. Xây dựng và triển khai cơ chế khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và

các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh tỉnh, thành phố ra nước ngoài; huy động các nguồn lực xã hội tham gia hoạt động thông tin đối ngoại thực hiện theo quy định của Luật ngân sách, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách và các quy định của pháp luật hiện hành.”

Điều 7. Thay thế một số cụm từ

1. Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại Điều 3; khoản 2, điểm b khoản 2 Điều 6; khoản 7, khoản 9 Điều 9; khoản 12, khoản 13 Điều 10; khoản 2 Điều 11.

2. Thay thế cụm từ “Sở Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao” tại Điều 10.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Điều 2; khoản 2 Điều 5; điểm a, điểm c khoản 3 Điều 6; khoản 4 Điều 7; khoản 4 Điều 9; khoản 3, điểm b khoản 3 và khoản 4, khoản 8, khoản 12, khoản 13 Điều 9; khoản 1 Điều 11.

4. Thay thế cụm từ “Ban Tuyên giáo Trung ương” bằng cụm từ “Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương” tại điểm b Khoản 3 Điều 6.

5. Thay thế cụm từ “Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy” bằng cụm từ “Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh, thành ủy” tại khoản 6 Điều 10.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHITT, Sở DL;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, PC, CBC (...).

BỘ TRƯỞNG

Lâm Thị Phương Thanh

PHỤ LỤC

KHUNG DỮ LIỆU TỐI THIỂU CỦA HỆ THỐNG DỮ LIỆU QUẢNG BÁ HÌNH ẢNH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ PHỤC VỤ KẾT NỐI, CHIA SẺ VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI TRUNG ƯƠNG

*(Kèm theo Thông tư số...../2026/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phụ lục này quy định khung dữ liệu tối thiểu của Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố phục vụ công tác thông tin đối ngoại; làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập, số hóa, chuẩn hóa, cập nhật, lưu trữ, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại.

2. Khung dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục này được sử dụng để:

a) Chuẩn hóa dữ liệu thông tin đối ngoại của tỉnh, thành phố.
b) Phục vụ kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại Trung ương.

c) Phục vụ cung cấp thông tin chính thức, truyền thông, quảng bá hình ảnh tỉnh, thành phố đến cộng đồng quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;
d) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại của địa phương.

3. Dữ liệu đưa vào Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm chứng, bảo đảm chính xác, kịp thời, phù hợp định hướng thông tin đối ngoại.

b) Được cập nhật thường xuyên, có khả năng truy xuất nguồn gốc, xác định được cơ quan, đơn vị cung cấp, thời điểm cập nhật và trạng thái sử dụng.

c) Được chuẩn hóa để phục vụ kết nối, chia sẻ, đồng bộ và khai thác bằng tiếng Việt, tiếng Anh và các ngôn ngữ nước ngoài khác theo yêu cầu công tác thông tin đối ngoại.

d) Không trùng lặp, không thay thế cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung và hệ thống thông tin khác của cơ quan nhà nước.

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

II. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG DỮ LIỆU QUẢNG BÁ HÌNH ẢNH CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ

1. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố là hệ thống thông tin số được xây dựng trên cơ sở thu thập, chuẩn hóa, số hóa, tích hợp, lưu trữ, quản lý và chia sẻ dữ liệu về lịch sử, văn hóa, con người, kinh tế, xã hội, du lịch, đầu tư, khoa học và công nghệ, môi trường, thành tựu phát triển cùng các giá trị đặc trưng của địa phương. Hệ thống được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, cập nhật và khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan.

2. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố là nền tảng dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại, truyền thông và quảng bá hình ảnh tỉnh, thành phố trên môi trường số; đồng thời là nguồn cung cấp thông tin chính thức của tỉnh, thành phố cho người dân trong nước, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nhà đầu tư, đối tác và bạn bè quốc tế phục vụ hoạt động tra cứu, tìm hiểu, nghiên cứu, hợp tác, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và giao lưu văn hóa.

3. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin đối ngoại, tăng cường khả năng lan tỏa hình ảnh, thương hiệu và giá trị của địa phương, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

III. NHÓM DỮ LIỆU TỐI THIỂU

1. Hệ thống văn bản quy phạm về thông tin đối ngoại

- a) Văn bản quy phạm pháp luật về thông tin đối ngoại của Đảng, Chính phủ.
- b) Văn bản quy phạm pháp luật về thông tin đối ngoại của tỉnh, thành phố.
- c) Các văn bản chỉ đạo điều hành về hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh, thành phố.
- d) Thông tin về cơ quan, đầu mối phát ngôn, cung cấp thông tin chính thức và đầu mối phụ trách công tác thông tin đối ngoại của địa phương.

2. Hoạt động thông tin đối ngoại

- a) Thông tin về chủ trương, định hướng, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, hội nhập quốc tế của tỉnh, thành phố.
- b) Thông tin về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh, thành phố.
- c) Diễn đàn của Người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin cho báo chí và người dân các vấn đề đang được dư luận trong và ngoài tỉnh, thành phố quan tâm.

3. Nhóm dữ liệu thông tin chính thức về tỉnh, thành phố

Thông tin khái quát về tỉnh, thành phố: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, đơn vị hành chính, biểu tượng, khẩu hiệu, định hướng phát triển và thông tin giới thiệu chung:

- a) Sơ lược về lịch sử tỉnh, thành phố.

- b) Vị trí địa lý.
- c) Địa hình.
- d) Khí hậu.
- đ) Diện tích và biên giới (nếu có).
- e) Tài nguyên và sử dụng đất.
- g) Vấn đề môi trường.
- h) Đường cơ sở biển (nếu có).
- i) Cấu trúc hành chính tỉnh, thành phố. Cấp tỉnh (gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và cấp cơ sở (gồm xã, phường, thị trấn, đặc khu).
- k) Cơ cấu tổ chức tỉnh, thành phố.
- l) Dân số.
- m) Dân tộc.
- n) Ngôn ngữ.
- p) Người nước ngoài cư trú trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4. Nhóm dữ liệu quảng bá hình ảnh, thương hiệu địa phương

4.1. Dữ liệu về kinh tế - xã hội

- a) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh/thành phố (PAPI).
- b) Chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/ thành phố (GRDR); Tốc độ tăng trưởng GRDP (%); GRDP bình quân đầu người.
- c) Tiêu chí đánh giá mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh/thành phố.
- d) Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) của tỉnh, thành phố.
- đ) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI).
- e) Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh, thành phố.
- g) Chỉ số phát triển con người của tỉnh/thành phố (HDI) (gồm Chỉ số kinh tế, Chỉ số giáo dục, Chỉ số y tế của tỉnh, thành phố).
- h) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh, thành phố.
- i) Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) ngành nông, lâm, thủy sản.
- k) Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, thành phố.
- l) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).
- m) Các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.
- n) Danh bạ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4.2. Dữ liệu về lịch sử, truyền thống, bản sắc văn hóa, con người, di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội, phong tục, tập quán, nghệ thuật dân gian và các giá trị đặc trưng của địa phương; Dữ liệu về danh lam thắng cảnh, điểm đến, tuyến du lịch, sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch, sự kiện du lịch, hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

- a) Chỉ số phát triển du lịch cấp tỉnh (VTDI).

b) Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp xã giai đoạn 2025 - 2030; Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp tỉnh, cấp xã giai đoạn 2025 - 2030.

c) Hệ thống di sản văn hóa vật thể hoặc phi vật thể được UNESCO công nhận (nếu có).

d) Di tích cấp quốc gia đặc biệt; Di tích cấp quốc gia; Di tích cấp tỉnh.

đ) Danh lam thắng cảnh.

e) Bảo tàng.

g) Làng nghề; Nghề thủ công truyền thống.

h) Lễ hội.

i) Nghệ thuật diễn xướng dân gian.

k) Âm thực.

4.3. Dữ liệu về Y tế - Giáo dục

4.3.1. Y tế

a) Chỉ số Nhân lực và Hạ tầng Y tế:

a1) Tỷ lệ bác sĩ trên 10.000 dân: Đo lường năng lực cung cấp dịch vụ y tế trực tiếp.

a2) Tỷ lệ giường bệnh trên 01 vạn dân: Đánh giá khả năng tiếp nhận và điều trị nội trú tại địa phương.

a3) Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ làm việc: Chỉ số về năng lực y tế cơ sở.

a4) Tỷ lệ xã/phường đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế: Đánh giá toàn diện hạ tầng, nhân lực, và hoạt động trạm y tế.

b) Chỉ số Hoạt động và Tiếp cận Dịch vụ:

b1) Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT): Đánh giá khả năng tiếp cận tài chính của người dân.

b2) Tỷ lệ người dân tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản: Tỷ lệ khám chữa bệnh tại trạm y tế, trung tâm y tế huyện.

b3) Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng ở trẻ em: Chỉ số phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

c) Chỉ số Kết quả Sức khỏe Cộng đồng:

c1) Tỷ lệ tử vong mẹ và tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Đo lường chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và nhi khoa.

c2) Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng tại địa phương.

c3) Tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm/không lây nhiễm: Phản ánh hiệu quả phòng chống dịch bệnh và quản lý bệnh mãn tính.

d) Chỉ số Quản lý và Chất lượng:

d1) Mức độ an toàn dịch bệnh: Được phân cấp từ 1-4 (thấp đến rất cao) theo vùng.

d2) Tỷ lệ hồ sơ sức khỏe điện tử được lập và cập nhật: Chỉ số chuyển đổi số y tế địa phương.

4.3.2. Giáo dục

a) Số lượng học sinh, sinh viên các cấp.

b) Tỷ lệ biết đọc, viết theo các vùng kinh tế-xã hội của tỉnh/thành phố.

c) Chất lượng Giáo dục và Học sinh: Đánh giá mức độ nắm vững kiến thức văn hóa, lịch sử, địa lý địa phương, kỹ năng thực tế, và thái độ bảo vệ môi trường của học sinh.

d) Chuyển đổi số ngành giáo dục: Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan quản lý giáo dục địa phương và cơ sở giáo dục.

đ) Nguồn lực và cơ sở vật chất: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, chất lượng đội ngũ giáo viên, và nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

e) Tiêu chuẩn tài liệu (Giáo dục địa phương): Tiêu chí đánh giá các bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương, đảm bảo tính khoa học và phù hợp.

g) Các cơ sở đào tạo của nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố.

4.4. Dữ liệu về giao thông

a) Hệ thống giao thông đường bộ.

b) Hệ thống giao thông liên tỉnh.

c) Số lượng cửa khẩu quốc tế đường bộ - Quy mô (nếu có).

d) Số lượng cửa khẩu quốc tế đường hàng không - Quy mô (nếu có).

đ) Số lượng cửa khẩu quốc tế đường biển - Quy mô (nếu có).

e) Chỉ số An toàn Giao thông.

g) Chỉ số Hạ tầng và Quy hoạch.

h) Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PCI).

i) Bộ chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

k) Quy mô các dự án đầu tư nước ngoài.

l) Các quốc gia đầu tư trên địa bàn.

m) Danh bạ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4.5. Dữ liệu về khoa học công nghệ

a) Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII).

b) Nguồn lực: Số lượng cán bộ nghiên cứu; ngân sách chi cho khoa học và công nghệ.

c) Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, bài báo khoa học và các sản phẩm công nghệ mới.

d) Tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của sản phẩm, chuyển đổi số.

đ) Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài cho khoa học và công nghệ; quy mô các dự án đầu tư.

e) Các quốc gia đầu tư trên địa bàn

g) Danh bạ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4.6. Dữ liệu về môi trường đầu tư

a) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

b) Môi trường đầu tư địa phương (PGI).

c) Năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương:

c1) Thể chế và Chính sách: Cải cách thủ tục hành chính, xây dựng nền kinh tế mở, minh bạch và tuân thủ các cam kết quốc tế.

c2) Cơ sở Hạ tầng: Phát triển hạ tầng giao thông, logistic, viễn thông đồng bộ để kết nối với các trung tâm lớn.

c3) Nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và ngôn ngữ của doanh nghiệp nước ngoài.

c4) Văn hóa và Môi trường: Xây dựng môi trường kinh doanh thân thiện, bền vững.

c5) Chủ động hội nhập số: Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số để nâng cao năng suất và tạo lợi thế cạnh tranh mới; Thúc đẩy kinh tế số, xã hội số để nâng cao năng suất và tạo lợi thế cạnh tranh mới.

c6) Chuyển đổi xanh: Định hướng phát triển kinh tế bền vững, thu hút đầu tư chất lượng cao.

c7) Phát huy vai trò địa phương chủ động, sáng tạo trong việc tìm kiếm đối tác và hợp tác quốc tế.

d) Chỉ số thương mại điện tử (EBI) tỉnh/thành phố.

đ) Hệ thống văn bản mới về đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.

e) Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố; quy mô các dự án đầu tư.

g) Các quốc gia đầu tư trên địa bàn.

h) Danh bạ doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố.

(Căn cứ tình hình thực tiễn và điều kiện vùng miền, các tỉnh, thành phố bổ sung dữ liệu theo yêu cầu của địa phương)

4.7. Đối với các trường dữ liệu chuyên ngành đã có trên các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên thực hiện trích xuất dữ liệu đồng bộ tự động qua nền tảng tích hợp dữ liệu vào Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố.

4.8. Nhóm dữ liệu về hình ảnh con người địa phương, cộng đồng dân cư, nhân vật tiêu biểu, điển hình tiên tiến, người có ảnh hưởng tích cực trong quảng bá hình ảnh địa phương.

4.9. Dữ liệu về biểu trưng, nhận diện, thông điệp, khẩu hiệu, bộ nhận diện truyền thông, thương hiệu địa phương đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc cho phép sử dụng.

4.10. Nhóm dữ liệu truyền thông số và sản phẩm đa phương tiện

a) Hình ảnh, bộ ảnh, ảnh tư liệu, ảnh quảng bá, ảnh sự kiện, ảnh nhân vật, ảnh điểm đến, ảnh sản phẩm đặc trưng.

b) Video giới thiệu, phim tư liệu, phóng sự, clip quảng bá, video ngắn và các sản phẩm truyền thông số khác.

c) Tập âm thanh, podcast, chương trình phát thanh số, thông điệp âm thanh phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại.

d) Đồ họa thông tin, bản đồ số, sơ đồ, biểu đồ, sản phẩm đồ họa chuyển động và các sản phẩm truyền thông trực quan.

đ) Ấn phẩm điện tử, sách điện tử, tờ gấp điện tử, brochure điện tử, tài liệu giới thiệu địa phương bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

đ) Nội dung đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử đối ngoại, kênh nội dung chính thức trên không gian mạng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan báo chí và cơ quan, đơn vị liên quan của địa phương.

e) Dữ liệu đa phương tiện được tạo lập bằng công nghệ mới phù hợp với yêu cầu truyền thông, quảng bá hình ảnh địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Nhóm dữ liệu đa ngôn ngữ phục vụ thông tin đối ngoại

a) Dữ liệu tiếng Việt đã được phê duyệt, chuẩn hóa để phục vụ dịch thuật, biên tập, chuyển ngữ.

b) Dữ liệu tiếng Anh và các ngôn ngữ nước ngoài khác phù hợp với đối tượng, địa bàn, thị trường, khu vực trọng điểm của công tác thông tin đối ngoại.

c) Bộ thuật ngữ, tên gọi, địa danh, nhân danh, tên cơ quan, tổ chức, sản phẩm, sự kiện, di sản, điểm đến của địa phương bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

d) Nội dung giới thiệu, thông điệp truyền thông, tài liệu hỏi - đáp, thông cáo, bài viết, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông bằng tiếng nước ngoài.

đ) Thông tin về đơn vị dịch thuật, biên tập, kiểm định chất lượng bản dịch, thời điểm cập nhật, phiên bản ngôn ngữ và tình trạng sử dụng.

6. Nhóm dữ liệu phục vụ giải thích, làm rõ, đấu tranh phản bác thông tin sai lệch

a) Dữ liệu theo dõi, tổng hợp thông tin, dư luận báo chí, mạng xã hội, nền tảng số trong nước và nước ngoài liên quan đến tỉnh, thành phố.

b) Dữ liệu về các vấn đề, vụ việc, nội dung được dư luận nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan báo chí, truyền thông quốc tế quan tâm liên quan đến tỉnh, thành phố.

c) Tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận, thông tin chính thức phục vụ giải thích, làm rõ, đấu tranh phản bác thông tin sai sự thật, thông tin xuyên tạc, thông tin chưa được kiểm chứng ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố và của Việt Nam.

d) Thông cáo báo chí, nội dung phát ngôn, tài liệu hỏi - đáp, tài liệu cung cấp cho báo chí, nội dung đăng tải trên các kênh chính thức để giải thích, làm rõ thông tin sai lệch.

đ) Dữ liệu về kết quả xử lý, phản hồi, hiệu quả truyền thông sau khi giải thích, làm rõ hoặc đấu tranh phản bác thông tin sai lệch.

7. Nhóm dữ liệu theo dõi, phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại

a) Dữ liệu về chương trình, kế hoạch, chiến dịch, hoạt động thông tin đối ngoại, truyền thông, quảng bá hình ảnh địa phương.

b) Dữ liệu về kênh truyền thông, nền tảng số, hình thức truyền thông, địa bàn, đối tượng, ngôn ngữ và thời gian triển khai.

c) Dữ liệu về lượt tiếp cận, lượt xem, lượt chia sẻ, lượt tương tác, phản hồi, bình luận, mức độ lan tỏa và các chỉ số đo lường hiệu quả truyền thông.

d) Dữ liệu về mức độ quan tâm, xu hướng dư luận, chủ đề nổi bật, vấn đề phát sinh liên quan đến hình ảnh, thương hiệu, hoạt động đối ngoại của địa phương.

đ) Dữ liệu tổng hợp, thống kê, báo cáo, đánh giá kết quả hoạt động thông tin đối ngoại định kỳ hoặc đột xuất.

e) Dữ liệu phục vụ sơ kết, tổng kết, khen thưởng, kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của địa phương.

8. Nhóm dữ liệu kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ và quản lý khai thác

a) Danh mục dữ liệu, mã định danh dữ liệu, mã định danh cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu.

b) Siêu dữ liệu, mô tả dữ liệu, từ khóa, chủ đề, lĩnh vực, địa bàn, ngôn ngữ, định dạng, dung lượng, phiên bản dữ liệu.

c) Đường dẫn truy cập, phương thức kết nối, phương thức chia sẻ, trạng thái chia sẻ, phạm vi khai thác, phân quyền sử dụng.

d) Thông tin về thời điểm tạo lập, thời điểm cập nhật, thời điểm công bố, thời hạn sử dụng, tình trạng hiệu lực của dữ liệu.

đ) Nhật ký cập nhật, nhật ký truy cập, nhật ký khai thác, lịch sử chỉnh sửa, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu.

e) Thông tin về quyền sở hữu, quyền sử dụng, giấy phép khai thác, điều kiện sử dụng, yêu cầu trích dẫn nguồn và các hạn chế khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. TRƯỜNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA MỖI ĐƠN VỊ DỮ LIỆU

Mỗi đơn vị dữ liệu khi đưa vào Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố phải có tối thiểu các trường thông tin sau:

1. Tên dữ liệu.
2. Mã định danh dữ liệu (nếu có). Việc xây dựng và sử dụng mã định danh dữ liệu phải tuân thủ kiến trúc dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và bảo đảm thống nhất với các chuẩn dữ liệu, danh mục dùng chung theo quy định.
3. Nhóm dữ liệu.
4. Mô tả nội dung dữ liệu.
5. Lĩnh vực, chủ đề, địa bàn liên quan.
6. Ngôn ngữ của dữ liệu.
7. Định dạng dữ liệu.
8. Cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu.
9. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm kiểm chứng dữ liệu.
10. Nguồn gốc dữ liệu.
11. Thời điểm tạo lập dữ liệu.
12. Thời điểm cập nhật gần nhất.
13. Trạng thái dữ liệu: dự thảo, đã kiểm chứng, đã phê duyệt, đã công bố, tạm dừng khai thác, hết hiệu lực hoặc trạng thái khác theo yêu cầu quản lý.
14. Phạm vi khai thác, sử dụng: công khai, chia sẻ trong cơ quan nhà nước, chia sẻ có điều kiện, hạn chế khai thác hoặc không công khai.
15. Quyền sở hữu, quyền sử dụng, điều kiện khai thác, yêu cầu trích dẫn nguồn.
16. Mức độ bảo mật (nếu có).
17. Đường dẫn, vị trí lưu trữ hoặc phương thức truy cập dữ liệu.
18. Thông tin về phiên bản, lịch sử chỉnh sửa, đơn vị cập nhật.
19. Thông tin liên hệ của đầu mối quản lý dữ liệu.
20. Ghi chú khác (nếu có).

V. YÊU CẦU CẬP NHẬT, KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn được giao tham mưu quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại làm đầu mối quản lý, vận hành hoặc tham mưu quản lý, vận hành Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật, kiểm chứng, chuẩn hóa dữ

liệu thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm dữ liệu chính xác, hợp pháp, phù hợp định hướng thông tin đối ngoại.

3. Dữ liệu phải được rà soát, cập nhật thường xuyên; kịp thời chỉnh sửa, thay thế, tạm dừng khai thác hoặc gỡ bỏ dữ liệu không còn chính xác, hết hiệu lực, không phù hợp định hướng thông tin đối ngoại hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ.

4. Việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại Trung ương được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng mục đích, đúng phạm vi và đúng quy định của pháp luật.

5. Dữ liệu được kết nối, chia sẻ phải bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, xác định được cơ quan, đơn vị cung cấp, thời điểm cập nhật, trạng thái hiệu lực, phạm vi khai thác và điều kiện sử dụng.

6. Có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại Trung ương thông qua các giao diện lập trình ứng dụng (API) tự động được quy định tại Khoản 3 Mục I Phụ lục của Thông tư này.

7. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố kết nối qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP/NDXP) để đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

VI. YÊU CẦU BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC DỮ LIỆU

1. Việc quản lý, vận hành, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

2. Không đưa vào Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh, thành phố thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin chưa được phép công bố, thông tin chưa được kiểm chứng, thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành hệ thống có trách nhiệm phân quyền cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu; lưu nhật ký cập nhật, chỉnh sửa, truy cập, khai thác dữ liệu; thực hiện sao lưu, bảo vệ dữ liệu và có phương án ứng phó, khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi, trích dẫn nguồn dữ liệu, không tự ý chỉnh sửa, cắt ghép, phát tán hoặc sử dụng dữ liệu làm sai lệch nội dung, ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố và của Việt Nam.

5. Việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, nền tảng số, cơ quan truyền thông, báo chí nước ngoài được thực hiện theo thẩm quyền, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

6. Trường hợp phát hiện dữ liệu sai lệch, không còn phù hợp, bị khai thác, sử dụng sai mục đích hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh, thành phố và của Việt Nam, cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu phải kịp thời rà soát, điều chỉnh, tạm dừng chia sẻ, thu hồi quyền khai thác hoặc thực hiện biện pháp xử lý phù hợp theo quy định của pháp luật./.